

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
SỐ: 498 /DPTU2 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2018

Bảng cân đối kế toán

Mẫu số: B01-DN

Kết quả kinh doanh

Mẫu số: B02-DN

Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số: B03-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B09-DN

Nơi nhận báo cáo:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu quý	Số cuối quý
A - Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		112 360 900 033	107 162 630 576
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 543 852 856	1 900 437 561
1. Tiền	111	V.0	3,543,852,856	1,900,437,561
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.0	74 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68 619 510 065	62 511 042 045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23,799,766,532	18,653,917,579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,453,261,445	3,242,780,317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.0	44,732,728,751	44,980,590,812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,366,246,663)	(4,366,246,663)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		34 689 097 967	36 937 297 356
1. Hàng tồn kho	141	V.0	34,689,097,967	36,937,297,356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 434 439 145	5 813 853 614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,149,711,390	747,905,471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,215,717,630	4,960,691,615
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.0	69,010,125	105,256,528
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		459 724 725 282	457 167 737 455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110 000 000 000	110 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.0		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.0	110,000,000,000	110,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		78 525 131 332	75 495 392 981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.0	78,483,064,302	75,470,108,404
- Nguyên giá	222		118,911,174,703	119,781,174,703
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40,428,110,401)	(44,311,066,299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.0		

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu quý	Số cuối quý
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.1	42,067,030	25,284,577
- Nguyên giá	228		810,751,750	810,751,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(768,684,720)	(785,467,173)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.1		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		161 933 643 853	161 888 859 747
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161,933,643,853	161,888,859,747
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		93 960 000 000	93 960 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.1	93,960,000,000	93,960,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15 305 950 097	15 823 484 727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.1	15,305,950,097	15,823,484,727
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.2		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		572 085 625 315	564 330 368 031
C. Nợ phải trả	300		370 934 236 597	374 128 408 766
I. Nợ ngắn hạn	310		156 467 260 415	166 996 432 584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		50,211,435,208	44,518,577,702
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,779,340,932	10,631,522,797
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.1	42,750,203,975	43,021,719,548
4. Phải trả người lao động	314		2,042,837,634	985,477,650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.1	5,459,783,120	4,320,973,312
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.1	33,265,909,822	49,206,411,851
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,672,695,950	14,026,695,950
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285,053,774	285,053,774
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		214 466 976 182	207 131 976 182
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.1		

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu quý	Số cuối quý
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		112,551,397,870	105,216,397,870
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.2	101,915,578,312	101,915,578,312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.2		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		201 151 388 718	190 201 959 265
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.2	200 976 098 718	190 026 669 265
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,902,500,000	4,902,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,267,017,189	3,267,017,189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249,948,734	249,948,734
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7,443,367,205)	(18,392,796,658)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		(7,457,838,618)	(7,443,367,205)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		14,471,413	(10,949,429,453)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175 290 000	175 290 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.2	175,290,000	175,290,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		572 085 625 315	564 330 368 031

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy

Ngày 15 tháng 10 năm 2018
Tổng giám đốc
(Ký họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐS. Lê Tiến Dũng

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

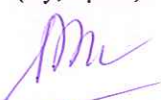
Quý 3 Năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66 460 006 844	39 761 985 711	106 221 992 555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		592 345 658	584 021 581	1 176 367 239
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		65 867 661 186	39 177 964 130	105 045 625 316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	61 091 006 310	36 297 189 612	97 388 195 922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4 776 654 876	2 880 774 518	7 657 429 394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5 047 106	507 996	5 555 102
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5 247 893 539	2 785 039 461	8 032 933 000
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5 214 097 081	2 729 094 126	7 943 191 207
8. Chi phí bán hàng	24		2 284 917 291	862 451 528	3 147 368 819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 028 652 691	2 819 958 740	7 848 611 431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(7 779 761 539)	(3 586 167 215)	(11 365 928 754)
11. Thu nhập khác	31		448 821 789	204 513 940	653 335 729
12. Chi phí khác	32		235 002 951	1 833 477	236 836 428
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		213 818 838	202 680 463	416 499 301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7 565 942 701)	(3 383 486 752)	(10 949 429 453)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(7 565 942 701)	(3 383 486 752)	(10 949 429 453)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

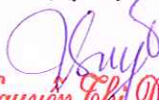
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng

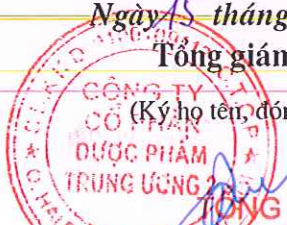
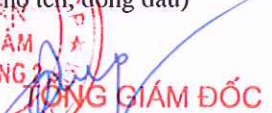
(Ký, họ tên)


CN. Nguyễn Thị Diệu Thúy
Trang 1

Ngày 15 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý : 3

Năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này
01	02	03	04
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, và doanh thu khác	01	41 338 886 334	37 033 254 148
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng và dịch vụ	02	(34 625 905 101)	(32 968 234 941)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4 055 354 273)	(4 002 179 661)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5 226 411 483)	(5 170 550 024)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15 826 148 213	17 317 819 056
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13 244 187 660)	(11 134 784 842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13 176 030	1 075 323 736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1 668 000 000	2 058 000 000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3 676 000 000)	(2 086 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2 008 000 000)	(28 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1 994 823 970)	1 047 323 736
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2 847 937 795	853 113 825
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	853 113 825	1 900 437 561

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng

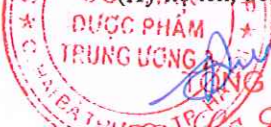
(Ký, họ tên)


CN. Nguyễn Thị Diễm Châu

Ngày 15 tháng 10 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	250,089,560	388,054,257
Tiền gửi ngân hàng	3,293,763,296	1,512,383,304
VND	3,260,845,843	1,479,112,686
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2,218,976	2,224,483
Ngân hàng BIDV- CN Đại La	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN HBT	962,090,508	493,149,240
Ngân hàng TMCP Đại dương - CN Thăng long	1,841,237	1,846,037
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2,767,096	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương- CN HN	7,271,525	7,291,225
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ba Đình	2,998,166	1,162,969
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành	2,281,658,335	973,438,732
Ngân hàng Việt nam thịnh vượng	-	-
USD	32,917,453	33,270,618
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	31,123,352	31,123,352
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN- CN Hà Thành	1,794,101	2,147,266
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Thành	74,000,000	-
Tổng cộng	3,543,852,856	1,900,437,561

2. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
	-	-
Tổng cộng	-	-

3. Các khoản phải thu

	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	23,799,766,531	18,653,917,579
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang (DN185)	4,601,222,578	3,612,119,398
Công ty CP dược phẩm TƯ Codupha (DN156)	2,476,159,523	138,600,000
Công ty CP DP và TBVT Bắc Sơn (DN628)	66,849,300	-
Công ty CP dược RIO (DN676)	1,202,744,760	3,248,221,526
Đối tượng khác	15,452,790,370	11,654,976,655
Phải thu khác		
Liên danh Công ty hợp tác KTKTQT Văn Sơn - INFISCO	542,687,874	542,687,874
Công ty CP đầu tư phát triển Bình An	37,215,302,327	37,215,302,327
Công ty TNHH phát triển Việt Hiền	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

CN Công ty TNHH sản xuất Nhật Minh tại HN	110,000,000,000	110,000,000,000
Các đối tượng khác	4,535,328,632	4,561,316,079
Tạm ứng	724,725,434	791,876,759
Ký quỹ	1,714,684,484	1,869,407,773
Tổng cộng	154,732,728,751	154,980,590,812
4. Hàng tồn kho		
	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14,051,984,270	16,468,586,229
Công cụ, dụng cụ	83,312,737	66,389,639
Chi phí SXKD dở dang	9,684,604,446	12,893,505,801
Thành phẩm	10,869,196,514	7,508,815,687
Hàng hóa		
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	34,689,097,967	36,937,297,356
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
Công trình tại Vĩnh Tuy	76,805,661	76,805,661
Mua sắm TSCĐ	700,000,000	-
Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO"	160,483,812,135	160,483,812,135
Dự án cao xoa	673,026,057	1,328,241,951
Tổng cộng	161,933,643,853	161,888,859,747
6. Các khoản đầu tư tài chính		
	30/09/2018	31/12/2017
	Số lượng (cổ phần)	Số lượng (cổ phần)
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Đầu tư		
Công ty CP đầu tư phát triển Bình an	93,960,000,000	93,960,000,000
Tổng cộng	- 93,960,000,000	- 93,960,000,000
7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn - VND	15,672,695,950	14,026,695,950
Vay ngắn hạn Huy động vốn	10,872,695,950	12,826,695,950
Nợ dài hạn đến hạn trả	4,800,000,000	1,200,000,000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD 1 (iii)	4,800,000,000	1,200,000,000
Tổng cộng	15,672,695,950	14,026,695,950
9. Phải trả người lao động	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
Lương CBCNV	2,042,837,634	985,477,650
Tổng cộng	2,042,837,634	985,477,650
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	455,977,379	662,597,909
Bảo hiểm xã hội	54,650,019	775,204,883
Bảo hiểm thất nghiệp	-	21,794,378
Bảo hiểm y tế	-	47,668,257
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Phải trả khác	32,755,282,424	47,699,146,424
Tổng công được VN	5,417,927,164	5,417,927,164
NH phát triển VN (lãi chậm trả)	-	-
Công ty TNHH phát triển Việt Hiền	19,760,000,000	34,760,000,000
Các đối tượng khác	7,577,355,260	7,521,219,260
	0	0
Tổng cộng	33,265,909,822	49,206,411,851
11. Phải trả dài hạn khác	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
	18,591,397,870	11,256,397,870
Tổng Công ty Dược Việt Nam		
NH Phát triển Việt Nam	18,591,397,870	11,256,397,870
Công ty CP đầu tư phát triển Bình An	93,960,000,000	93,960,000,000
Tổng cộng	112,551,397,870	105,216,397,870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
Vay dài hạn - VND	101,915,578,312	101,915,578,312
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	101,915,578,312	101,915,578,312
Tổng cộng	101,915,578,312	101,915,578,312

13. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	13,566,500,000	13,566,500,000
Công ty CP đầu tư tài chính Đất Việt	24,748,000,000	24,748,000,000
Công ty CP xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150,000,000,000	150,000,000,000
Các cổ đông khác	11,685,500,000	11,685,500,000
Tổng cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	9 tháng- 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	151,665,953,740	106,221,992,555
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Tổng cộng	151,665,953,740	106,221,992,555

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	9 tháng- 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1,374,374,609	1,176,367,239
Tổng cộng	1,374,374,609	1,176,367,239

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	9 tháng- 2018
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm	150,291,579,131	105,045,625,316
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	150,291,579,131	105,045,625,316

4. Giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

	Năm 2017 VND	9 tháng- 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn thành phẩm	131,690,905,770	97,388,195,922
Tổng cộng	131,690,905,770	97,388,195,922
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2017 VND	9 tháng- 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,154,172,255	5,555,102
Cổ tức được chia		
Lãi chậm trả	1,570,046,018	
Chênh lệch tỷ giá	46,123,617	
Lãi bán cổ phiếu	4,470,000,000	
Tổng cộng	7,240,341,890	5,555,102
6. Chi phí tài chính		
	Năm 2017 VND	9 tháng- 2018 VND
Chi phí lãi vay	11,936,537,336	7,943,191,207
Chi phí tài chính khác	89,489,297	89,741,793
Tổng cộng	12,026,026,633	8,032,933,000
III. Những thông tin khác		
1. Các thông tin khác		
1.1 Trả trước cho người bán	31/12/2017 VND	30/09/2018 VND
Công ty CP tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư (INFISCO)	3,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP nhựa Trường thịnh	27,000,000	27,000,000
Công ty TNHH MTV TMDV Tân Thuận thiên	40,642,755	40,642,755
Công ty TNHH chế tạo máy Hoàng anh		
Công ty CP 389 VN		
Đối tượng khác	1,385,618,690	2,175,137,562
Tổng cộng	4,453,261,445	3,242,780,317
1.2 Các khoản phải thu khác	31/12/2017 VND	30/09/2018 VND
Tạm ứng	724,725,434	791,876,759
Vũ Thu Hằng	41,302,000	41,302,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

Phạm Thị Nguyệt	35,000,000	35,000,000
Đinh Liên Anh	70,000,000	70,000,000
Hoàng Văn Hùng	27,000,000	27,000,000
Hoàng Văn Hùng	20,000,000	20,000,000
Đối tượng khác	531,423,434	598,574,759
Tổng cộng	724,725,434	791,876,759

1.3 Phải trả người bán

	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
Công ty hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn	12,527,272,327	12,527,272,327
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức(DN226)	3,595,234,920	3,595,234,920
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	5,352,291,000	5,441,882,900
Công Ty PHIL-INTERNATIONAL CO,LTD	555,832,000	555,832,000
Công ty TNHH SX Bao bì và TM Đức thành	657,395,325	780,373,040
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	866,942,429	370,626,499
CN Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	1,305,006,700	-
Công ty CP thủy tinh Hưng phú	1,000,401,355	1,279,211,065
Các đối tượng khác	24,351,059,152	19,968,144,951
Tổng cộng	50,211,435,208	44,518,577,702

1.4 Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	30/09/2018
	VND	VND
Q 419 Hapu	628,559,585	723,376,593
Công ty CP dược phẩm Green	733,199,999	733,199,999
Công ty CP dược API	609,197,320	609,197,320
Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt	-	905,529,830
Công ty CP DP& TBYT Đông Nam Á	-	986,185,846
Đối tượng khác	4,808,384,028	6,674,033,209
Tổng cộng	6,779,340,932	10,631,522,797

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiến Dũng